

PHỤ LỤC V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

MST: 5700100256

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016.

I. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước Năm báo cáo: 2016

1. Thực hiện sản xuất kinh doanh

Trong giai đoạn 2013-2015, thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu của Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) như sau:

1.1. Sản xuất Than

- Tổng sản lượng than thương phẩm sản xuất là 107 807 ngàn tấn;
- Than thương phẩm cung ứng cho các khách hàng 104 348 ngàn tấn, đã đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu than cho các hộ tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia.

1.2. Sản xuất sản phẩm khoáng sản:

- Kẽm thô sản xuất 28 173 tấn,
- Đồng tấm sản xuất 31 474 tấn,...

1.3. Sản xuất Điện: Điện thương phẩm sản xuất – tiêu thụ 25 837 triệu kwh;

1.4. Sản xuất Vật liệu nổ Công nghiệp: 207 271 tấn thuộc nổ các loại;

1.5. Doanh thu: 310 490 tỷ đồng;

1.6. Lợi nhuận trước thuế: 6 705 tỷ đồng;

Trong 03 năm (2013-2015) do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế cho nên sản lượng than và giá bán than xuất khẩu giảm mạnh, trong khi chi phí sản xuất than tăng. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Điều kiện khai thác ngày càng khó khăn (do khai thác xuống sâu nên hệ số bóc đất tăng, cung độ vận chuyển tăng, tỷ lệ than hầm lò tăng so với than lộ thiên, áp lực mỏ lớn, khí, nước nhiều,...);

- Do suất đầu tư tăng cao, sản lượng giảm (sản lượng năm 2014, 2015 chỉ xấp xỉ năm 2006-2007), làm tăng chi phí cố định tính cho 1 tấn than;

- Do các loại thuế phí tăng cao như thuế tài nguyên tiền cấp quyền khai thác

BIỂU SỐ 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Ước thực hiện năm 2016
1	Các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu					
a)	Than sạch sản xuất	Tấn	35,626	36,292	35,889	32,700
b)	Sản phẩm khoáng sản					
	- Kẽm thời	Tấn	8,300	9,333	10,540	10,000
	- Đồng tấm	Tấn	9,651	10,507	11,316	11,000
c)	Sản xuất Điện	Tr.kwh	8,413	8,445	8,979	9,000
d)	Sản xuất VLN Công nghiệp	tấn	65,642	69,205	72,424	65,000
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	95,146.2	108,360.0	106,984.0	101,499.6
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3,050.0	2,816.0	839.0	500.0
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	13,271.0	12,431.0	13,044.0	12,255.0
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	741,761.0	578,530.0	321,522.0	220,007.0
6	Sản phẩm dịch vụ công ích					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng	22,393.9	20,289.4	18,643.3	16,329.6
a)	- Nguồn vốn chủ sở hữu	"	4,178.5	6,576.3	4,177.8	2,787.8
b)	- Vốn vay	"	18,077.0	13,292.9	14,389.3	13,473.7
c)	- Vốn khác	"	138.4	420.2	76.2	68.0
8	Tổng lao động (lao động có mặt đến cuối kỳ 31/12 hàng năm)	Người	123,341	121,991	116,335	113,000
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	13,459.5	13,523.6	13,244.5	12,600.0

2. Thực hiện KH đầu tư xây dựng các dự án chủ yếu

2.1. Lĩnh vực công nghiệp than:

Đã hoàn thành và đưa vào sản xuất các dự án: Dự án khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng - Công ty than Hạ Long, công suất 600 ngàn tấn/năm, dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Hồng Thái, công suất 500 ngàn tấn/năm; dự án nâng công suất lên 600 ngàn tấn/năm khu Trảng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái; dự án khai thác phân lò giếng khu Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh, công suất 900 ngàn tấn/năm, dự án đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê, công suất 1,6 triệu tấn/năm;

Khởi công và tiếp tục thực hiện các dự án: Dự án đầu tư khai thác hầm lò Mỏ Khe Chàm II-IV, Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -150 - Công ty than Mạo Khê, Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Dự án Đầu tư khai thác phân lò giếng 500 ngàn tấn/năm Công ty than Hạ Long. Dự

dưới mức -50 mỏ than Ngã Hai Công ty than Quang Hanh - TKV...

2.2. Lĩnh vực khoáng sản, vật liệu xây dựng:

- Hoàn thành dự án đầu tư khu liên hiệp gang thép Cao Bằng, dự án tổ hợp bauxit-Nhôm Lâm Đồng, tiếp tục thi công dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ,

- Khởi công, tiếp tục thực hiện các dự án Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai, Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai, dự án đầu tư XDCT khai thác mỏ đồng Tả Phời, dự án đầu tư XDCT nhà máy tuyến đồng Tả Phời, dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê.

2.3. Các dự án khôi công nghiệp điện:

- Thực hiện hoàn thành, đưa vào vận hành các dự án: Dự án NMTĐ Đồng Nai, Dự án NMNĐ Nông Sơn, dự án nhà máy nhiệt điện Mạo Khê.

- Khởi công thực hiện dự án NMNĐ Na Dương II, chuẩn bị dự án NMNĐ Quỳnh Lập I.

2.4. Hóa chất vật liệu nổ công nghiệp:

Hoàn thành đưa vào sử dụng dự án: Dự án nhà máy sản xuất Amon Nitrat 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác, dự án xe sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

3. Tình hình đầu tư tại các công ty con

(Như biểu chi tiết kèm theo)

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON - BIỂU 2

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Thực hiện năm 2013			Thực hiện năm 2014			Thực hiện năm 2015		
		Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ	Tổng vốn đầu tư
I	Các công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Sự nghiệp	100%		Sự nghiệp	100%		Sự nghiệp	100%	0.3
2	Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Sự nghiệp	100%	58.0	Sự nghiệp	100%	98.7	Sự nghiệp	100%	42.2
3	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Sự nghiệp	100%	70.7	Sự nghiệp	100%	78.2	Sự nghiệp	100%	45.5
4	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Sự nghiệp	100%	23.7	Sự nghiệp	100%	31.7	Sự nghiệp	100%	10.6
5	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Sự nghiệp	100%	19.5	Sự nghiệp	100%	25.3	Sự nghiệp	100%	15.0
6	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	180.4	100%	25.5	375.5	100%	115.5	375.5	100%	255.9
7	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV	12.0	100%	5.4	15.8	100%	1.3	18.0	100%	3.1
8	Tổng công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	588.7	100%	2,469.8	1,300.0	100%	1,640.5	1,300.0	100%	207.3
9	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng- TKV	300.0	100%	11.7	300.0	100%	48.8	300.0	100%	42.6
10	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	62.0	100%	33.1	80.7	100%	27.0	108.0	100%	36.9
11	Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - TKV	52.0	100%	16.6	83.0	100%	10.5	83.0	100%	8.5
12	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	1,800.0	100%	43.5	1,800.0	100%	64.4	1,800.0	100%	51.8
13	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	5,557.3	100%	3,093.6	5,557.5	100%	3,260.2	6,800.0	100%	1,631.1
II	Các công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối									
14	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	801.5	100%	248.4	663.3	100%	267.0	1,031.0	98%	261.5
15	Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	1,350.0	100%	959.0	1,350.0	100%	579.1	1,961.0	98%	1,030.6
16	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	232.1	74%	1,336.5	232.1	74%	910.8	254.2	74%	936.2
17	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	150.8	54%	708.3	150.8	54%	86.7	150.8	54%	137.4
18	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	250.0	62%	380.6	420.2	67%	514.7	420.2	67%	681.1
19	Công ty Cổ Phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	160.0	65%	378.7	160.0	65%	342.5	160.0	65%	702.5
20	Công ty Cổ Phần than Núi Béo - Vinacomin	280.0	53%	232.8	280.0	53%	284.6	370.0	53%	470.1
21	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	160.0	51%	86.7	160.0	51%	56.6	160.0	51%	169.1

TT	Tên doanh nghiệp	Thực hiện năm 2013			Thực hiện năm 2014			Thực hiện năm 2015		
		Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ	Tổng vốn đầu tư
22	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	130.0	51%	69.1	130.0	51%	204.9	130.0	51%	318.0
23	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	150.0	51%	141.0	150.0	51%	86.7	150.0	51%	740.5
24	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	136.5	51%	68.5	136.5	51%	61.0	136.5	51%	149.7
25	Công ty CP vật tư - TKV	90.5	100%	25.5	105.9	100%	27.5	150.0	71%	41.5
26	Công ty Cổ Phần vận tải đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.8	95%	64.6	16.8	95%	64.9	33.6	95%	57.0
27	Công ty CP Đại lý hàng hải Vinacomin	45.5	86%	0.2	45.5	86%	2.9	45.5	86%	1.2
28	Công ty CP Vận tải thủy Vinacomin	100.0	76%	0.1	100.0	76%	-	100.0	76%	-
29	Công ty Cổ Phần đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	126.0	36%	1.6	126.0	36%	0.2	126.0	36%	0.6
30	Công ty Cổ Phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	48.3	55%	108.8	48.3	55%	0.2	110.0	55%	1.2
31	Công ty Cổ Phần giám định Vinacomin	20.0	51%	5.4	20.0	51%	13.6	20.0	51%	13.8
32	Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	50.3	65%	-	50.3	65%	-	50.3	65%	14.4
33	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	50.0	67%	34.9	50.0	67%	39.2	50.0	67%	20.0
34	Công ty Cổ Phần than miền Trung - Vinacomin	26.7	70%	7.7	26.7	27%	2.8	26.7	27%	-
35	Công ty Cổ Phần than miền Nam - Vinacomin	20.7	77%	3.7	20.7	34%	0.1	20.7	34%	0.6
36	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	18.9	35%	3.7	18.9	35%	1.2	18.9	35%	3.1
37	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	14.3	36%	2.3	14.3	36%	14.9	14.3	36%	16.0
38	Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	40.9	41%	24.6	40.9	41%	53.7	47.0	41%	41.3
39	Công ty CP Công nghiệp ôtô Vinacomin	27.0	36%	1.1	27.0	36%	13.1	27.0	36%	5.9
40	Công ty CP Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	9.1	51%	2.3	9.1	51%	6.4	18.2	51%	5.7
41	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	16.0	51%	0.2	16.0	51%	30.4	24.0	51%	13.7
42	Công ty CP địa chất và khoáng sản Vinacomin	30.0	65%	-	30.0	65%	2.0	30.0	65%	4.0
43	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - Vinacomin	400.0	93%	19.9	400.0	94%	74.6	400.0	95%	18.3
44	Công ty Cổ Phần Đồng tá phối - Vinacomin	600.0	51%	10.5	600.0	56%	78.9	600.0	62%	245.0
45	Công ty CP sắt Thạch Khê -	2,400.0	54%	13.4	2,400.0	53%	64.3	2,400.0	60%	73.9